

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN C
TỈNH ĐỒNG NAI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số:49/2019/HNGĐ-ST

Ngày 23/10/2019

“V/v: Tranh chấp ly hôn, nuôi con”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN C, TỈNH ĐỒNG NAI**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Thị Khuyên

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Lê Văn Bình

2. Bà Phạm Ngọc Nhung

- Thư ký phiên tòa: Bà Đoàn Thị Bích – Thư ký Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Đồng Nai.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện C, tỉnh Đồng Nai tham gia phiên tòa: bà Nguyễn Thị Hà - Kiểm sát viên.

Ngày 23 tháng 10 năm 2019 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện C xét xử sơ thẩm công khai vụ án HNGĐ thụ lý số: 318/2019/TLST-HNGĐ ngày 09/8/2019 về việc “Tranh chấp ly hôn, nuôi con” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 60/2019/QĐXXST- HNGĐ ngày 04/10/2019 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: anh Dương Chí T, sinh năm: 1986

HKTT: ấp B, xã K, huyện Tr, tỉnh Cà Mau.

Địa chỉ: 336 , B, ph, Quận T, Tp. Hồ Chí Minh.

- Bị đơn: chị Phan Thị Thủy Ng, sinh năm: 1989

Địa chỉ: ấp C, xã N, huyện C, tỉnh Đồng Nai.

- Người có quyền, nghĩa vụ liên quan: ông Phan Văn B, sinh năm:1966

Địa chỉ: ấp C, xã Nh, huyện C, tỉnh Đồng Nai.

(anh T có mặt; chị Ng, ông B vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Theo đơn khởi kiện xin ly hôn ngày 06/8/2019, các lời khai bổ sung và tại phiên tòa hôm nay nguyên đơn anh Dương Chí T trình bày:

Anh và chị Phan Thị Thủy Ng trên cơ sở tự nguyện, tìm hiểu thương yêu nhau đến cuối năm 2014 thì anh chị tiến tới hôn nhân với nhau, có tổ chức đám

cưới theo nghi thức truyền thống. Nhưng đến ngày 25/01/2016 anh chị mới tiến hành thủ tục đăng ký kết hôn tại UBND xã Nh, huyện C, tỉnh Đồng Nai. Đây đều là hôn nhân lần đầu của cả hai người. Sau khi kết hôn anh chị chung sống với nhau hạnh phúc đến cuối năm 2018 thì phát sinh mâu thuẫn trầm trọng. Nguyên nhân mâu thuẫn vợ chồng theo anh T trình bày: vợ chồng mâu thuẫn về chuyện tiền bạc trong gia đình nên thường xuyên xảy ra cãi vã, vì vậy trong năm 2018 anh có quan hệ ngoại tình với người phụ nữ khác, chị N biết việc anh ngoại tình và đã tha thứ bỏ qua cho anh. Tuy nhiên anh làm đơn yêu cầu ly hôn với chị Nguyên không phải vì lý do anh ngoại tình mà anh xác định hôn nhân của anh chị không còn hạnh phúc, tình cảm vợ chồng anh dành cho chị Ng không còn, mâu thuẫn ngày càng trầm trọng và vợ chồng đã sống ly thân nhau nên anh yêu cầu được ly hôn với chị Nguyên.

Quá trình chung sống anh chị có 02 con chung là cháu Dương Minh K, sinh ngày 25/5/2016 và cháu Dương Nhã U, sinh ngày: 26/7/2018. Khi ly hôn anh giao hai con chung cho chị Ng nuôi dưỡng, hàng tháng anh cấp dưỡng nuôi con cho chị Nguyên với mức 3.000.000 đồng/tháng/2 cháu.

Về tài sản chung: tự thỏa thuận không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: vợ chồng có nợ của ông Phan Văn B, sinh năm: 1966 là cha ruột của chị Ng số tiền 80.000.000 đồng. Anh và chị Ng sẽ tự trả số tiền nợ này cho ông B, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Theo bản tự khai, các lời khai bổ sung, biên bản hòa giải bị đơn Phan Thị Thủy Ng trình bày: Chị thống nhất với lời trình bày của anh T về cơ sở tiến tới hôn nhân, quá trình hôn nhân, con chung, tài sản chung và nợ chung và một phần nguyên nhân mâu thuẫn vợ chồng như anh T trình bày. Chị thừa nhận giữa anh chị có mâu thuẫn về chuyện tiền bạc, đồng thời do anh T có quan hệ ngoại tình trong thời gian chị về nhà mẹ ruột sinh đứa con thứ hai, chị đã tha thứ cho anh Tân nhưng anh vẫn không thay đổi, giữa chị và anh T chỉ không chung sống cùng nhau trong thời gian chị sinh đứa con thứ hai. Tuy nhiên, theo chị thì giữa chị và anh T tuy là có mâu thuẫn nhưng mâu thuẫn không lớn, chưa đến mức trầm trọng, chị vẫn còn tình cảm với anh Tân và mong muốn hàn gắn gia đình, không muốn gia đình tan vỡ nên chị không đồng ý ly hôn với anh T. Nếu Tòa án chấp nhận cho anh T được ly hôn với chị thì đối với con chung chị yêu cầu được nuôi dưỡng hai con chung; yêu cầu anh T cấp dưỡng cho hai cháu với mức 4.000.000 đồng/tháng (mỗi cháu 2.000.000 đồng/tháng). Về tài sản chung: không yêu cầu Tòa án giải quyết và nợ chung anh chị sẽ tự trả nợ cho ông Phan Văn B, không yêu cầu Tòa án giải quyết nợ trong vụ án này.

Ngày 13/10/2019 chị có đơn đề nghị giải quyết vắng mặt.

- Theo bản tự khai, các lời khai bổ sung người có quyền lợi, nghĩa vụ liên

quan ông Phan Văn B trình bày: Năm 2015 ông cho vợ chồng anh Dương Chí T và chị Phan Thị Thủy Ng vay số tiền 80.000.000 đồng để có vốn làm ăn, đến nay vợ chồng anh T, chị Ng vẫn chưa trả cho ông số tiền nào, ông xác định đây là khoản tiền riêng của ông, không phải là tiền chung của vợ chồng. Nay anh T và chị Ng ly hôn, ông để cho anh T và chị Ng tự trả nợ số nợ này, ông không yêu cầu khởi kiện đòi nợ số tiền 80.000.000 đồng trong vụ án này. Sau này nếu phát sinh tranh chấp ông sẽ khởi kiện thành vụ án khác.

Ngày 16/9/2019 ông có đơn đề nghị giải quyết vắng mặt.

* Các tài liệu, chứng cứ trong vụ án:

Các đương sự cung cấp để chứng minh cho yêu cầu khởi kiện của mình là: bản tự khai tường trình về nội dung tranh chấp; chứng minh nhân dân, sổ hộ khẩu của anh T, chị Ng, ông B (bản sao chứng thực); giấy khai sinh của cháu K, cháu U (bản sao); Giấy đăng ký kết hôn (bản chính); Giấy xác nhận mức thu nhập của chị Ng (bản chính); sổ phụ kiêm phiếu báo nợ có của anh T (bản chính).

* Tại phiên tòa Đại diện Viện kiểm sát huyện C phát biểu:

+ Về tố tụng: trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa sơ thẩm, Thẩm phán và Hội đồng xét xử, Thư ký đều làm đúng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Nguyên đơn chấp hành và thực hiện đúng các quyền, nghĩa vụ theo tố tụng, bị đơn, người có quyền, nghĩa vụ liên quan không chấp hành và thực hiện đúng các quyền, nghĩa vụ theo tố tụng và có đơn đề nghị xét xử vắng mặt nên HĐXX tiến hành xét xử vắng mặt chị Ng và ông B là phù hợp.

+ Về nội dung: áp dụng khoản 1 Điều 56 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 đề nghị chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn, cho anh T được ly hôn với chị Nguyễn; về con chung: giao cháu Kh và U cho chị Ng trực tiếp nuôi dưỡng, cấp dưỡng nuôi con chấp nhận yêu cầu của anh Tân, buộc anh T cấp dưỡng 3.000.000 đồng/2 cháu/tháng; về tài sản chung và nợ chung: không xem xét;

Kiến nghị khắc phục: không

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về quan hệ pháp luật và tư cách tham gia tố tụng: anh Dương Chí T khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn, nuôi con chung với chị Phan Thị Thủy Ng nên đây là vụ án về "Tranh chấp ly hôn và nuôi con" theo khoản 1 Điều 28 của BLTTDS.

Về tư cách tham gia tố tụng: anh T có đơn khởi kiện xin ly hôn chị Ng nên xác định anh T là nguyên đơn và chị Ng là bị đơn; ông B được xác định là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án.

[2] Về thẩm quyền giải quyết: Bị đơn chị Phan Thị Thủy Ng có hộ khẩu thường trú và nơi cư trú tại: ấp C, xã Nh, huyện C, tỉnh Đồng Nai, căn cứ điểm a

khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 của BLTTDS vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết Tòa án nhân dân huyện C.

[3] Về thủ tục tố tụng: chị Phan Thị Thủy Ng và ông Phan Văn B có đơn xin giải quyết và xét xử vắng mặt tại Tòa án nhân dân huyện C. Vì vậy, căn cứ vào khoản 1 Điều 228 Bộ luật TTDS Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt chị Ng và ông B là phù hợp.

[4] Về quan hệ hôn nhân: anh Dương Chí T và chị Phan Thị Thủy Ng đã tự nguyện tìm hiểu và đăng ký kết hôn tại UBND xã Nh, huyện C, tỉnh Đồng Nai vào năm 2016; đã được cấp giấy chứng nhận kết hôn số 02 ngày 25/01/2016, đây là hôn nhân hợp pháp, được pháp luật bảo vệ.

[5] Xét yêu cầu xin ly hôn của anh T nhận thấy:

Theo trình bày của anh T thì cuộc sống vợ chồng xảy ra mâu thuẫn về chuyện tiền bạc trong gia đình, chị Ng là người không biết đối nhân xử thế đối với gia đình chồng, cuộc sống hôn nhân giữa anh chị không có sự quan tâm, chia sẻ với nhau, không mang lại hạnh phúc cho nhau, anh thừa nhận trước đó anh có ngoại tình nhưng anh yêu cầu được ly hôn với chị Ng không phải vì vấn đề anh ngoại tình mà vì tình cảm vợ chồng anh dành cho chị Ng không còn, mâu thuẫn ngày càng trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được nên anh yêu cầu được ly hôn với chị Ng.

Tuy chị Ng không thống nhất nguyên nhân mâu thuẫn hoàn toàn như anh Tân trình bày nhưng chị cũng thừa nhận giữa vợ chồng có xảy ra mâu thuẫn về chuyện tiền bạc và tại bản tự khai ngày 29/8/2019 chị đồng ý ly hôn với anh T, giữa chị và anh T cũng không còn chung sống cùng với nhau. Đồng thời khi anh chị xảy ra mâu thuẫn thì cả gia đình anh T và gia đình chị Ng đều hòa giải tác động để anh chị hàn gắn cuộc hôn nhân này nhưng không thành. Mặt khác, hai người không có sự chia sẻ, tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau và có sự vi phạm tình nghĩa vợ chồng theo quy định tại Điều 19 của Luật hôn nhân và gia đình. Quá trình giải quyết vụ án Tòa án cũng đã kéo dài thời gian hòa giải cho anh chị nhưng không thành, anh T vẫn kiên quyết xin ly hôn vì không còn tình cảm với chị Ng. Xét thấy, tình cảm vợ chồng giữa anh chị không còn khả năng hàn gắn, mục đích hôn nhân không đạt được nên căn cứ quy định tại khoản 1 Điều 56 của Luật HN&GD chấp nhận cho anh T được ly hôn với chị Ng.

[6] Về con chung: anh T và chị Ng đều thống nhất giao cháu Minh K và cháu Nhã U cho chị Ng trực tiếp nuôi dưỡng nếu anh chị ly hôn. Qua lời trình bày của anh chị thì thấy chị Ng hiện tại có công việc và mức thu nhập hàng tháng là 15.000.000 đồng. Vì vậy, xem xét quyền lợi về mọi mặt của hai cháu và

sự thỏa thuận này của anh chị là phù hợp nên giao cháu Minh K và Nhã U cho chị Ng trực tiếp nuôi dưỡng là phù hợp với quy định tại Điều 81 luật HNGĐ.

- Về cấp dưỡng: chị Ng yêu cầu anh T hàng tháng cấp dưỡng nuôi con với mức 4.000.000 đồng/tháng/2 con. Anh T chỉ đồng ý cấp dưỡng cho hai con chung với mức là 3.000.000 đồng/tháng. Theo quy định tại khoản 2 Điều 82 luật HNGĐ quy định thì cha mẹ không trực tiếp nuôi con thì có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con. Xét mức cấp dưỡng mà chị Ng yêu cầu anh T cấp dưỡng là cao so với mức thu nhập hàng tháng của anh T, bởi vì theo bảng lương anh T cung cấp thì thu nhập hàng tháng của anh là 7.570.000 đồng, nếu cấp dưỡng 4.000.000 đồng cho hai con chung hàng tháng thì số tiền còn lại sẽ không đủ đảm bảo nhu cầu sinh hoạt thiết yếu hàng ngày của anh T. Vì vậy, HĐXX chỉ chấp nhận buộc anh T phải có nghĩa vụ cấp dưỡng cho cháu Minh K với mức 1.500.000 đồng/tháng, cấp dưỡng cho cháu Nhã U với mức 1.500.000 đồng/tháng.

[7] Về tài sản chung: các đương sự không yêu cầu giải quyết nên không xem xét.

[8] Về nợ chung: do không ai yêu cầu giải quyết nợ chung trong vụ án này nên Tòa án không đặt ra xem xét, giải quyết.

[9] Về án phí: anh T phải chịu án phí sơ thẩm về ly hôn và án phí về cấp dưỡng nuôi con.

Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát về việc giải quyết vụ án phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 147; khoản 1 Điều 228 của BLTTDS;

Căn cứ Điều 19; Điều 51; khoản 1 Điều 56, Điều 58; Điều 81, 82, 83, 84 của Luật HNGĐ năm 2014;

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn anh Dương Chí T.

- Về quan hệ hôn nhân: chấp nhận cho anh Dương Chí T được ly hôn với chị Phan Thị Thủy Ng.

- Về con chung: giao con chung cháu Dương Minh K, sinh ngày 25/5/2016 và cháu Dương Nhã U, sinh ngày: 26/7/2018 cho chị Phan Thị Thủy Ng tiếp tục trực tiếp nuôi dưỡng.

Anh Dương Chí T có nghĩa vụ cấp dưỡng cho cháu Minh K với mức 1.500.000(một triệu năm trăm ngàn) đồng/tháng; cấp dưỡng cho cháu Nhã U với mức 1.500.000(một triệu năm trăm ngàn) đồng/tháng kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật.

Nghĩa vụ cấp dưỡng chấm dứt theo điều 118 Luật hôn nhân và gia đình.

Kể từ ngày có đơn có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án phải chịu lãi suất của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự 2015.

Khi cần thiết anh T và chị Ng được quyền yêu cầu xin thay đổi người nuôi dưỡng và việc cấp dưỡng nuôi con chung.

Sau khi ly hôn quyền và nghĩa vụ của cha mẹ đối với con chung vẫn được pháp luật bảo đảm cho đến khi trưởng thành và có khả năng tự lao động nuôi sống bản thân.

- Về tài sản chung: không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét.
- Về nợ chung: các đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét.

- Về án phí: anh Dương Chí T phải nộp 300.000 (ba trăm ngàn) đồng án phí LHST và 300.000 (ba trăm ngàn) đồng án phí cấp dưỡng nuôi con. Tổng số tiền án phí anh T phải nộp là 600.000 (sáu trăm ngàn) đồng, chuyển 300.000 (ba trăm ngàn) đồng tiền tạm ứng án phí anh T đã nộp thành tiền án phí (biên lai số 0001522 ngày 06/8/2019 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Cẩm Mỹ. Anh T còn phải nộp thêm 300.000 (ba trăm ngàn) đồng án phí.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự sửa đổi, bổ sung năm 2014 thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự sửa đổi, bổ sung năm 2014; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự sửa đổi, bổ sung năm 2014.

Nguyên đơn được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Bị đơn, người có quyền, nghĩa vụ liên quan được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày bản án được tổng đạt hợp lệ.

Nơi nhận :

- TAND. tỉnh Đồng Nai;
- VKSND tỉnh Đồng Nai;
- VKSND H. C;
- Thi hành án dân sự H. C;
- Những người tham gia tố tụng;
- UBND xã Nh;
- Lưu án văn;
- Hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa
(đã ký)

Lê Thị Khuyên